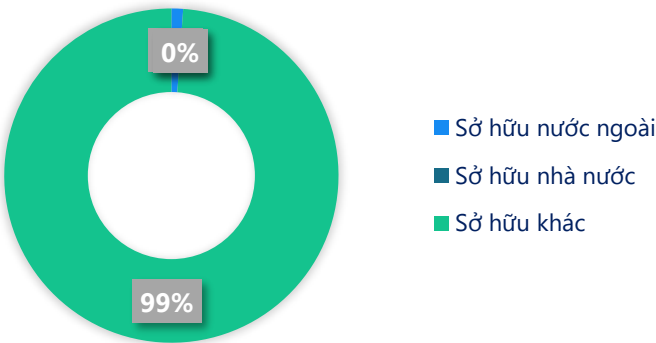


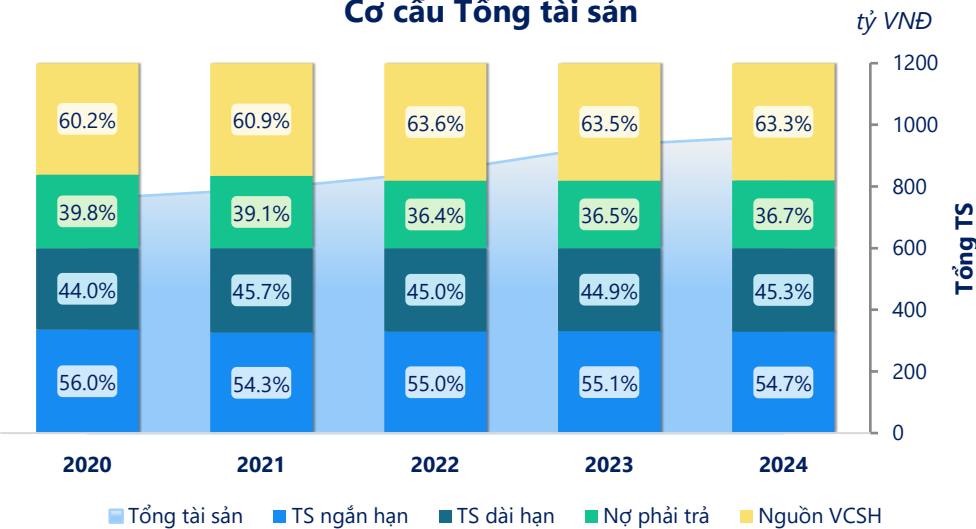
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		18,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,956		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,359		
SL cổ phiếu LH		26,298,437		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		45,288		
% sở hữu nước ngoài		1.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		611		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		479		
P/E		7.5		
EPS		2,433		
	YTD	1T	3T	6T
HUB		-2.7%	3.4%	-1.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



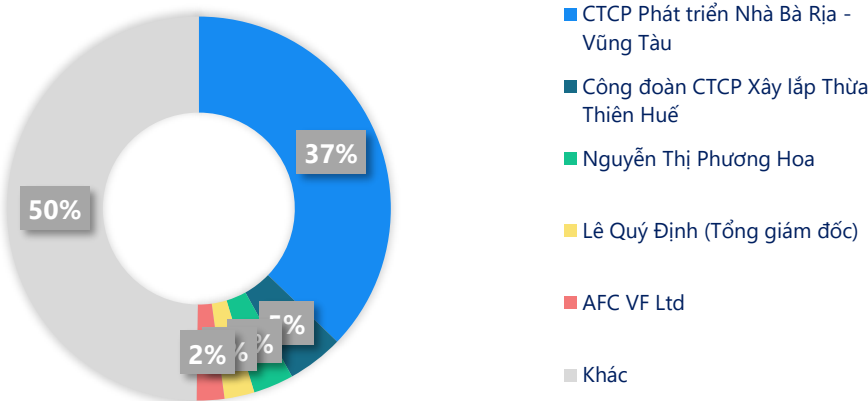
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HUB** năm 2024 tăng trưởng **3.24%** so với năm trước, đạt **964.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 54.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

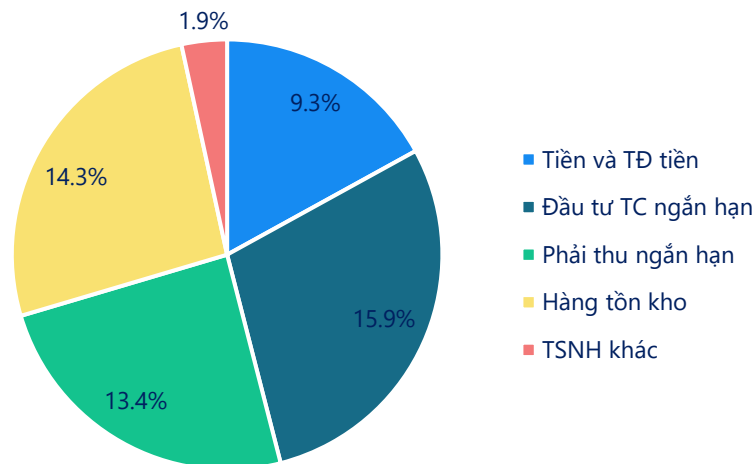
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.13% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu** sở hữu **37.2%**, lớn thứ 2 là Công đoàn CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế nắm giữ 4.75% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Phương Hoa nắm giữ 3.39%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

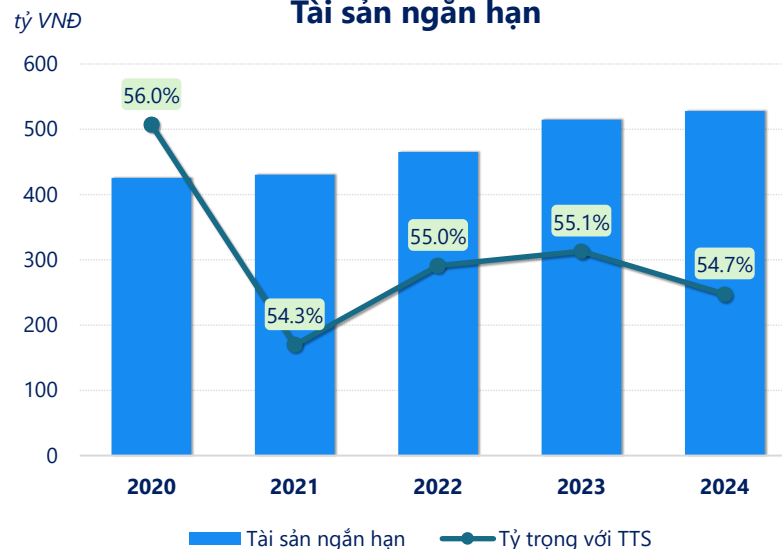


2024

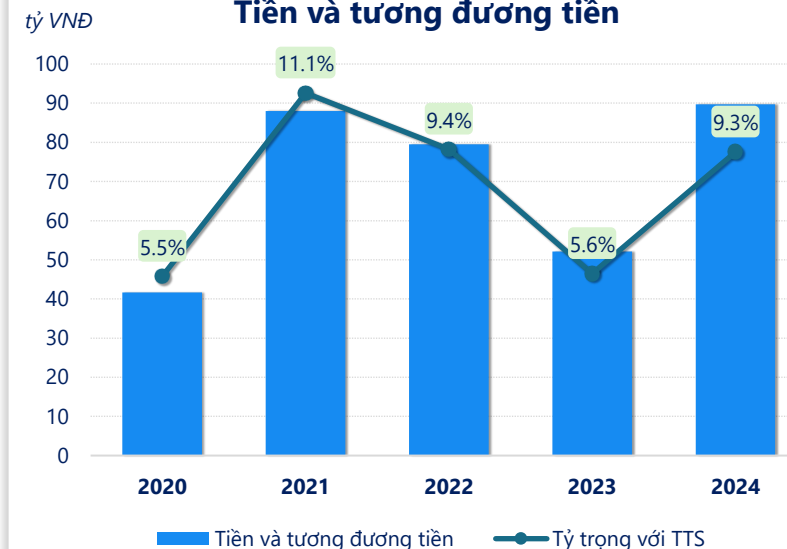
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của HUB đạt **528.0** tỷ đồng, tăng trưởng **2.63%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

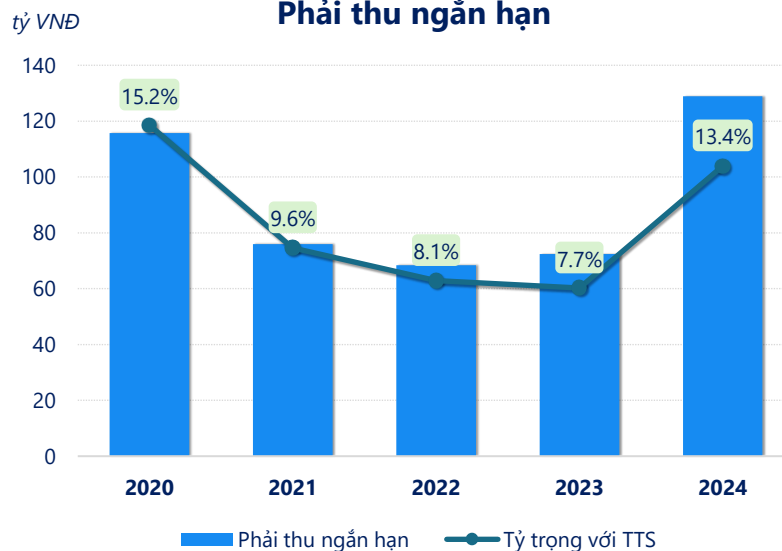
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



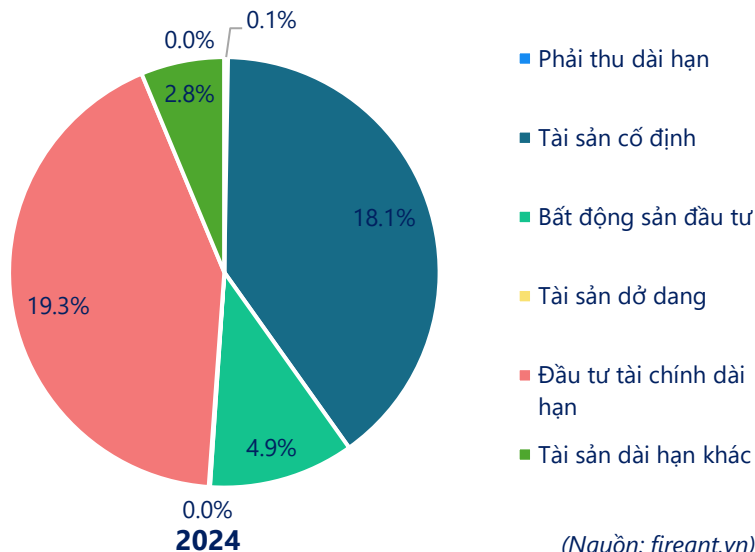
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



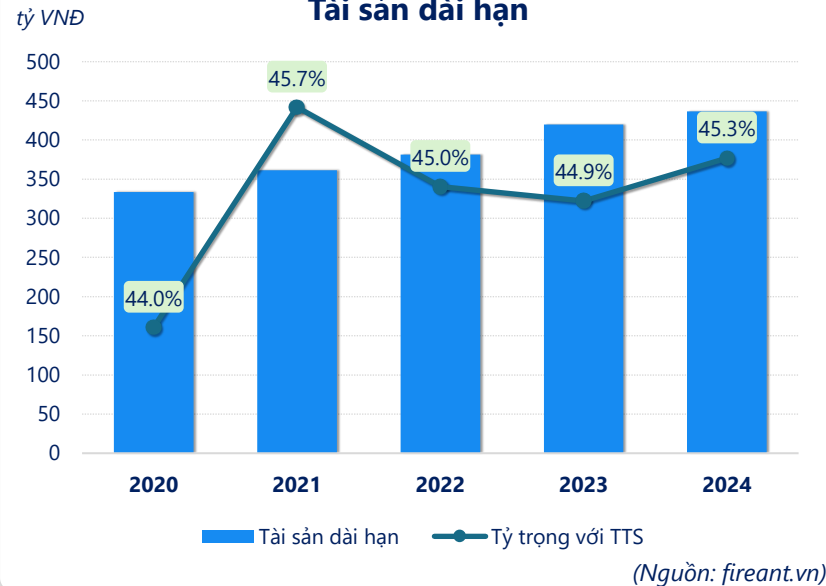
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



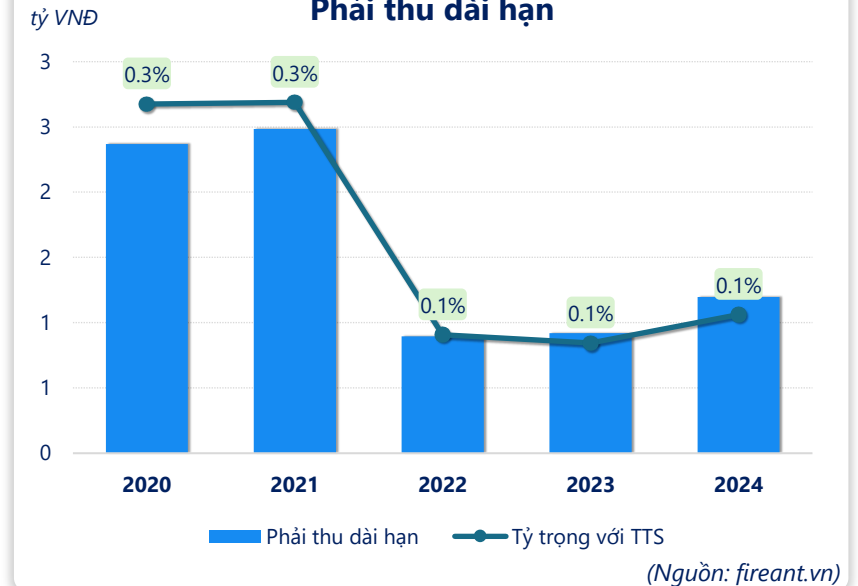
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **4.00%** so với năm trước và đạt **436.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **45.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **19.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 18.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

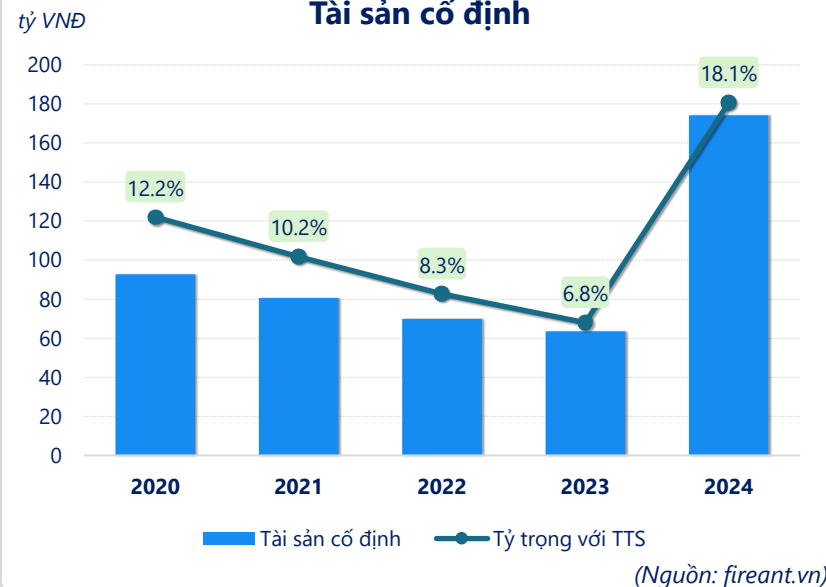
## Tài sản dài hạn



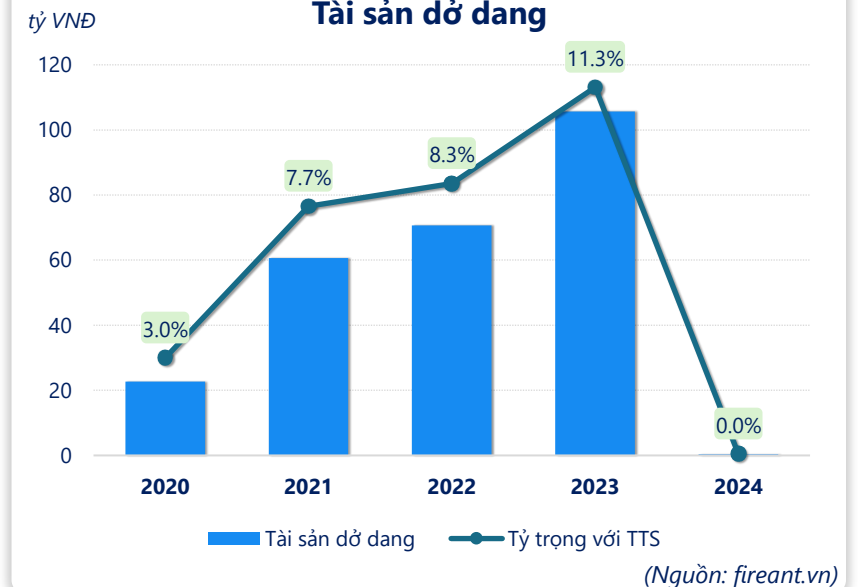
## Phải thu dài hạn

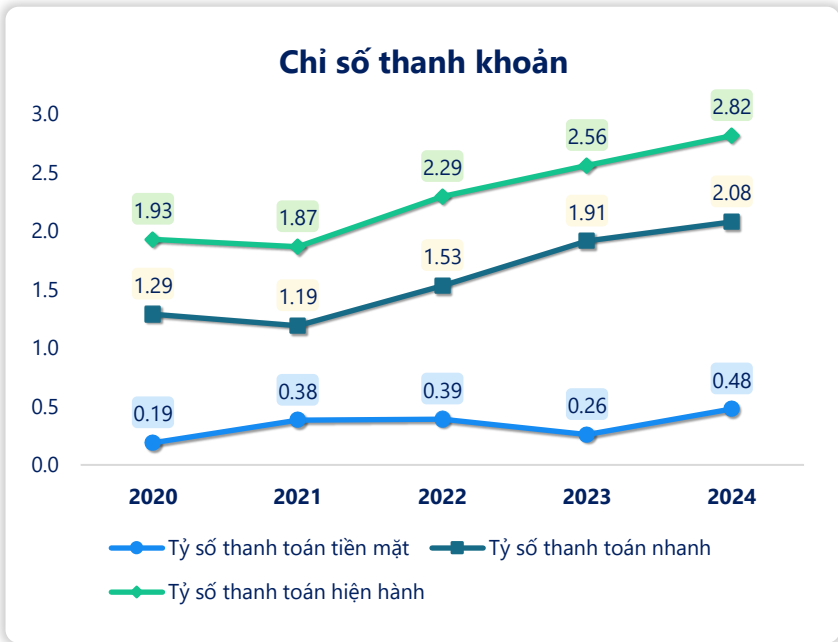
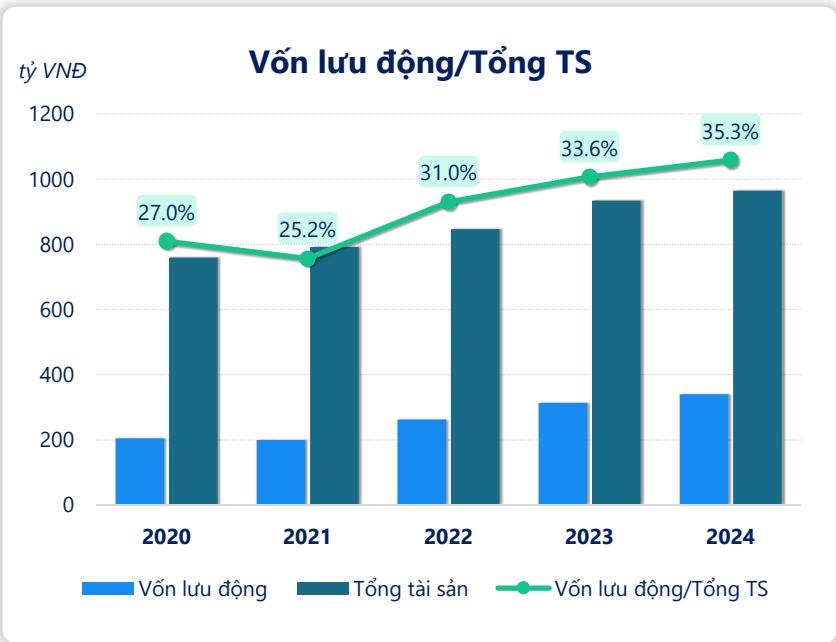
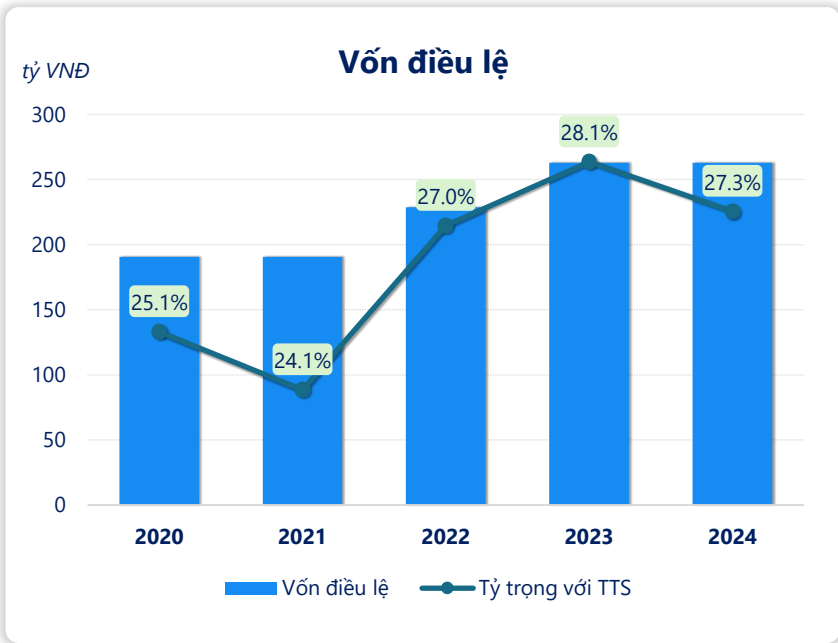
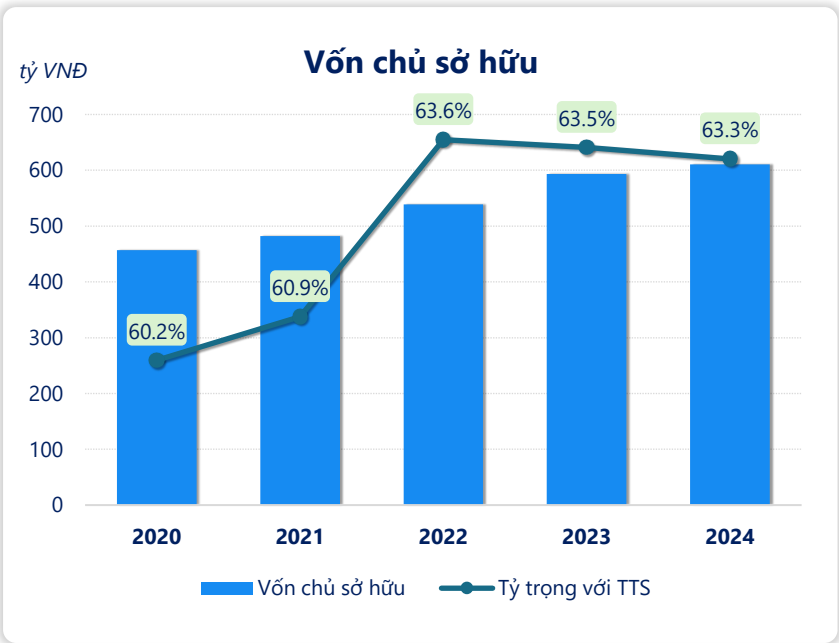


## Tài sản cố định



## Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>965</b>	<b>934</b>	<b>3.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>528</b>	<b>514</b>	<b>2.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	89.7	52.1	72.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	250	-38.7%
Phải thu ngắn hạn	129	72.4	78.2%
Hàng tồn kho	138	130	6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	10.5	70.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>437</b>	<b>420</b>	<b>4.0%</b>
Phải thu dài hạn	1.20	0.92	30.0%
Tài sản cố định	174	63.5	174%
Bất động sản đầu tư	47.6	50.9	-6.4%
Tài sản dở dang	0.41	106	-99.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	186	171	8.4%
Tài sản dài hạn khác	27.4	27.4	0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>354</b>	<b>341</b>	<b>3.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>188</b>	<b>201</b>	<b>-6.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.2	11.8	37.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.7	38.9	-26.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>166</b>	<b>140</b>	<b>18.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	48.6	33.7	44.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>611</b>	<b>593</b>	<b>3.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>611</b>	<b>593</b>	<b>3.0%</b>
Vốn điều lệ	263	263	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>456</b>	<b>445</b>	<b>425</b>	<b>355</b>	<b>309</b>
Giá vốn hàng bán	364	339	312	260	233
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>92.1</b>	<b>106</b>	<b>113</b>	<b>94.8</b>	<b>76.0</b>
Doanh thu HĐTC	8.42	7.48	8.73	17.2	11.9
Chi phí TC	1.97	0.80	1.70	2.23	2.07
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.63</b>	<b>0.75</b>	<b>1.55</b>	<b>2.23</b>	<b>2.03</b>
LN trong công ty LKLD	30.8	19.6	16.7	24.7	30.1
Chi phí bán hàng	9.03	9.79	8.45	6.35	5.86
Chi phí QLDN	43.5	52.6	49.5	55.2	31.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>76.8</b>	<b>70.3</b>	<b>78.9</b>	<b>72.8</b>	<b>78.6</b>
Lợi nhuận khác	2.39	3.53	1.42	5.85	-0.09
<b>LN trước thuế</b>	<b>79.2</b>	<b>73.9</b>	<b>80.3</b>	<b>78.7</b>	<b>78.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>72.3</b>	<b>63.1</b>	<b>66.8</b>	<b>67.2</b>	<b>67.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>67.6</b>	<b>53.9</b>	<b>58.2</b>	<b>62.8</b>	<b>64.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.0	96.3	61.9	94.7	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.5	0.04	-81.2	-131	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	-50.0	11.0	8.79	0
Tiền đầu kỳ	40.7	41.7	88.0	79.5	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.01</b>	<b>46.3</b>	<b>-8.42</b>	<b>-27.5</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.07	0.06	0
Tiền cuối kỳ	41.7	88.0	79.5	52.1	0